

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên HĐQT độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/08/2024
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2024

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Nguyễn Thị Thoại

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phan Anh Tuấn – Tổng Giám đốc được Ông Hoàng Anh Tuấn ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo Giấy ủy quyền số 80/QĐ-TTP ngày 01/03/2024.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần trong Báo cáo Soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ số E-66925843/12831438-LR ngày 14/08/2023 và Báo cáo kiểm toán số 12831438/66925843 ngày 22/03/2024.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.513.384.556.006	1.442.379.817.752
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	294.593.972.477	219.535.413.358
Tiền	111		24.593.972.477	49.535.413.358
Các khoản tương đương tiền	112		270.000.000.000	170.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	89.388.503.853	150.196.518.697
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.388.503.853	150.196.518.697
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		558.028.641.367	524.089.587.052
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	460.956.890.855	465.512.501.989
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	74.241.395.810	35.141.911.733
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	23.690.166.372	24.642.460.709
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137	10	(859.811.670)	(1.207.287.379)
Hàng tồn kho	140	11	544.626.065.869	538.587.569.360
Hàng tồn kho	141		544.826.511.006	538.722.835.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(200.445.137)	(135.266.427)
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.747.372.440	9.970.729.285
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	26.375.207.354	9.827.788.096
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	79.796.718
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	372.165.086	63.144.471
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		583.767.924.062	526.607.684.892
Các khoản phải thu dài hạn	210		19.897.681.725	17.680.217.930
Phải thu dài hạn khác	216	9	19.897.681.725	17.680.217.930
Tài sản cố định	220		449.577.999.626	401.043.301.234
Tài sản cố định hữu hình	221	13	304.259.795.471	278.370.759.968
- Nguyên giá	222		750.309.256.489	689.733.270.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(446.049.461.018)	(411.362.510.422)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	138.347.206.402	114.972.663.147
- Nguyên giá	225		175.090.545.237	148.828.768.587
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(36.743.338.835)	(33.856.105.440)
Tài sản cố định vô hình	227	15	6.970.997.753	7.699.878.119
- Nguyên giá	228		14.037.025.715	14.037.025.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.066.027.962)	(6.337.147.596)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	83.324.645.083	67.580.191.062
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		83.324.645.083	67.580.191.062
Tài sản dài hạn khác	260		30.967.597.628	40.303.974.666
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	30.967.597.628	40.303.974.666
TỔNG TÀI SẢN	270		2.097.152.480.068	1.968.987.502.644

Mẫu B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.571.016.238.350	1.455.025.808.961
Nợ ngắn hạn	310		1.452.931.486.650	1.385.582.925.214
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	411.003.723.057	238.673.592.421
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.699.143.039	4.554.933.162
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.777.043.559	10.556.307.229
Phải trả người lao động	314		21.430.257.866	20.831.701.955
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	22.372.620.592	27.604.567.563
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9.018.682.795	6.178.132.451
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	978.630.015.742	1.077.183.690.433
Nợ dài hạn	330		118.084.751.700	69.442.883.747
Phải trả dài hạn khác	337	21	7.458.718.150	5.738.335.150
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	110.626.033.550	63.704.548.597
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		526.136.241.718	513.961.693.683
Vốn chủ sở hữu	410	22	526.136.241.718	513.961.693.683
Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(448.700.000)	(448.700.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.584.941.718	64.410.393.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.410.393.683	44.426.716.332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.174.548.035	19.983.677.351
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.097.152.480.068	1.968.987.502.644

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Hồng

Nguyễn Thị Thoại



Phan Anh Tuấn

Mẫu B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.527.878.616.919	1.158.624.486.913
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	10.314.273.324	8.491.537.898
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.517.564.343.595	1.150.132.949.015
Giá vốn hàng bán	11	25	1.279.197.123.397	972.240.008.140
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		238.367.220.198	177.892.940.875
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	16.527.802.034	29.101.273.528
Chi phí tài chính	22	27	57.094.918.936	56.474.527.312
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.380.419.648	46.807.700.213
Chi phí bán hàng	25		140.513.360.789	109.677.684.146
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	42.355.869.753	34.772.397.263
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.930.872.754	6.069.605.682
Thu nhập khác	31	29	357.924.689	362.499.173
Chi phí khác	32		4.484.464	401.672.130
Lợi nhuận khác	40		353.440.225	(39.172.957)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.284.312.979	6.030.432.725
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.109.764.944	2.498.274.230
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.174.548.035	3.532.158.495
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	271	78
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	271	78

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thoại



Tổng Giám đốc

Phan Anh Tuấn

Mẫu B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		15.284.312.979	6.030.432.725
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.474.215.838	36.484.126.647
Các khoản dự phòng	03		(282.296.999)	(2.250.326)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.918.477.809	74.367.070
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(11.535.266.713)	(26.530.812.049)
Chi phí lãi vay	06		35.380.419.648	46.807.700.213
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		81.239.862.562	62.863.564.280
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.196.328.255)	5.661.586.967
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.103.675.219)	(5.531.836.957)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		158.761.964.263	(79.367.634.268)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.211.042.220)	7.141.545.664
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(39.313.865.049)	(49.193.325.524)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.492.566.826)	(1.249.237.652)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		145.684.349.256	(59.675.337.490)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.375.619.063)	(15.580.872.015)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		425.909.091	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(210.582.417.534)	(226.811.800.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		253.122.716.644	240.592.082.301
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.337.117.072	27.463.866.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.072.293.790)	25.663.276.663

Mẫu B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.177.680.438.058	892.868.316.557
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.211.267.598.037)	(818.115.498.040)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(18.194.044.909)	(18.687.097.594)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		(51.781.204.888)	56.065.720.923
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		74.830.850.578	22.053.660.096
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	219.535.413.358	135.795.757.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		227.708.541	120.865.862
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	294.593.972.477	157.970.283.668

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thoại

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu 09B – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24/09/2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp

Ngày 26/09/2008, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (“HNX”). Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 30/06/2024 là 450.000.000.000 đồng; tương đương 45.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 1.609 người (tại ngày 01/01/2024 là 1.545 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 3 chi nhánh:

Tên chi nhánh

Địa chỉ trụ sở chính

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Long An

Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh

Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Tầng 15, Cao ốc Soadezi, Số 1, Đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.6 THUÊ TÀI SẢN

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định theo hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Quyền sử dụng đất	48
- Bản quyền	3
- Phần mềm máy tính	3-12

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá đối hoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế với các hoạt động kinh doanh thông thường.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	235.784.011	217.691.954
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.358.188.466	49.317.721.404
- Các khoản tương đương tiền (*)	270.000.000.000	170.000.000.000
Cộng	294.593.972.477	219.535.413.358

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất là 2.9%/năm đến 3.7%/năm.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	26.375.207.354	9.827.788.096
- Chi phí thuê mặt bằng	3.513.922.896	3.430.686.112
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.324.228.063	1.791.333.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.927.610	1.775.610.868
- Chi phí bảo hiểm	472.064.907	849.302.689
- Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.161.353.797	666.205.601
- Chi phí khác	18.614.710.081	1.314.649.696
Dài hạn	30.967.597.628	40.303.974.666
- Công cụ, dụng cụ	14.930.723.010	20.105.694.775
- Chi phí cải tạo	5.180.908.388	9.209.980.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.216.389.421	5.499.155.978
- Chi phí sửa chữa và bảo trì	6.098.576.054	4.068.871.796
- Chi phí khác	1.541.000.755	1.420.271.133
Cộng	57.342.804.982	50.131.762.762

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	74.241.395.810	35.141.911.733
- Trả trước mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ	74.241.395.810	34.560.740.433
- Trả trước mua tài sản cố định	-	581.171.300
Cộng	74.241.395.810	35.141.911.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	89.388.503.853	89.388.503.853	150.196.518.697	150.196.518.697
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	89.388.503.853	89.388.503.853	94.556.107.738	94.556.107.738
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	55.640.410.959	55.640.410.959
Cộng	89.388.503.853	89.388.503.853	150.196.518.697	150.196.518.697

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 7%/năm. Ngoài ra, một phần các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết Minh số 19)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	460.956.890.855	(651.367.640)	465.512.501.989	(611.806.357)
- Phải thu khách hàng từ kinh doanh sản phẩm Inochi	130.249.362.593	(651.367.640)	151.294.398.755	(434.295.705)
- Phải thu khách hàng từ kinh doanh các sản phẩm khác	330.707.528.262	-	314.218.103.234	(177.510.652)
Cộng	460.956.890.855	(651.367.640)	465.512.501.989	(611.806.357)

Tại ngày 30/06/2024, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 342,5 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 19)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	23.690.166.372	(2.972.434)	24.642.460.709	(20.966.048)
- Các khoản đặt cọc và ký quỹ	10.191.620.575	-	10.959.332.124	-
- Phải thu lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.790.510.713	-	4.694.608.401	-
- Tạm ứng	861.166.619	-	2.090.107.528	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	3.323.646.971	-	2.860.968.846	-
- Phải thu khác	3.523.221.494	(2.972.434)	4.037.443.810	(20.966.048)
Dài hạn	19.897.681.725	-	17.680.217.930	-
- Các khoản đặt cọc và ký quỹ	14.091.447.887	-	13.740.108.927	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	4.803.483.838	-	3.917.559.003	-
- Phải thu khác	1.002.750.000	-	22.550.000	-
Cộng	43.587.848.097	(2.972.434)	42.322.678.639	(20.966.048)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng
	1.295.764.424	859.811.670	2.168.774.486	1.207.287.379
- Phải thu khách hàng	1.075.483.985	651.367.640	1.345.809.729	611.806.357
- Trả trước cho người bán	217.308.005	205.471.596	801.998.709	574.514.974
- Phải thu khác	2.972.434	2.972.434	20.966.048	20.966.048
Cộng	1.295.764.424	859.811.670	2.168.774.486	1.207.287.379

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	227.854.809.660	(112.447.026)	186.587.478.773	(68.148.442)
- Công cụ, dụng cụ	60.475.008.261	(14.215.123)	113.344.265.077	(13.636.363)
- Thành phẩm	90.895.618.998	(11.055.918)	98.844.200.600	(11.055.918)
- Hàng mua đang đi đường	9.027.289.702	-	13.400.641.020	-
- Hàng gửi đi bán	4.373.650.374	-	2.876.743.637	-
- Hàng hóa	152.200.134.011	(62.727.070)	123.669.506.680	(42.425.704)
Cộng	544.826.511.006	(200.445.137)	538.722.835.787	(135.266.427)

Hàng tồn kho với tổng giá trị 297 tỷ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 19)

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	83.324.645.083	83.324.645.083	67.580.191.062	67.580.191.062
- Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa	81.363.822.901	81.363.822.901	63.794.195.968	63.794.195.968
- Sửa chữa kho, nhà xưởng	1.960.822.182	1.960.822.182	3.785.995.094	3.785.995.094
Cộng	83.324.645.083	83.324.645.083	67.580.191.062	67.580.191.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	116.976.816.029	556.250.635.389	15.391.553.766	1.114.265.206	689.733.270.390
- Mua trong kỳ	-	22.426.599.611	2.415.000	65.663.636	22.494.678.247
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.825.172.912	30.407.245.183	1.005.000.000	-	33.237.418.095
- Mua lại TSCĐ TTC	-	16.834.124.030	839.696.364	-	17.673.820.394
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.829.930.637)	-	-	(12.829.930.637)
30/06/2024	118.801.988.941	613.088.673.576	17.238.665.130	1.179.928.842	750.309.256.489
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(63.429.962.034)	(335.021.964.106)	(12.141.765.327)	(768.818.955)	(411.362.510.422)
- Khấu hao trong kỳ	(2.038.699.514)	(26.241.874.159)	(361.968.946)	(57.836.442)	(28.700.379.061)
- Mua lại TSCĐ TTC	-	(5.786.857.106)	(370.865.910)	-	(6.157.723.016)
- Thanh lý, nhượng bán	-	171.151.481	-	-	171.151.481
30/06/2024	(65.468.661.548)	(366.879.543.890)	(12.874.600.183)	(826.655.397)	(446.049.461.018)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	53.546.853.995	221.228.671.283	3.249.788.439	345.446.251	278.370.759.968
30/06/2024	53.333.327.393	246.209.129.686	4.364.064.947	353.273.445	304.259.795.471

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là: 162.632.383.646 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 161.466.469.417 đồng)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 230.172.220.315 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 225.243.527.315 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	136.565.398.040	12.263.370.547	148.828.768.587
- Thuê tài chính trong kỳ	43.935.597.044	-	43.935.597.044
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(16.834.124.030)	(839.696.364)	(17.673.820.394)
30/06/2024	163.666.871.054	11.423.674.183	175.090.545.237
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(29.376.913.397)	(4.479.192.043)	(33.856.105.440)
- Khấu hao trong kỳ	(8.420.999.269)	(623.957.142)	(9.044.956.411)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	5.786.857.106	370.865.910	6.157.723.016
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
30/06/2024	(32.011.055.560)	(4.732.283.275)	(36.743.338.835)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	107.188.484.643	7.784.178.504	114.972.663.147
30/06/2024	131.655.815.494	6.691.390.908	138.347.206.402

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	7.011.345.218	6.887.680.497	138.000.000	14.037.025.715
30/06/2024	7.011.345.218	6.887.680.497	138.000.000	14.037.025.715
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2024	(2.261.169.808)	(3.937.977.788)	(138.000.000)	(6.337.147.596)
- Khấu hao trong năm	(73.267.488)	(655.612.878)	-	(728.880.366)
30/06/2024	(2.334.437.296)	(4.593.590.666)	(138.000.000)	(7.066.027.962)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	4.750.175.410	2.949.702.709	-	7.699.878.119
30/06/2024	4.676.907.922	2.294.089.831	-	6.970.997.753

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 538.030.000 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 538.030.000 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là: 4.676.907.922 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 4.750.175.410 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	411.003.723.057	411.003.723.057	238.673.592.421	238.673.592.421
- Nguyên vật liệu và các vật tư khác	409.733.863.057	409.733.863.057	235.923.492.421	235.923.492.421
- Tài sản cố định	1.269.860.000	1.269.860.000	2.750.100.000	2.750.100.000
Cộng	411.003.723.057	411.003.723.057	238.673.592.421	238.673.592.421

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2024
	VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.368.431.142	5.480.554.720	6.314.312.113	3.534.673.749
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19.648.626.547	19.648.626.547	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.286.125.385	3.109.764.944	5.492.566.826	2.903.323.503
- Thuế thu nhập cá nhân	401.751.801	4.284.892.309	4.347.597.803	339.046.307
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	499.998.901	1.354.258.132	1.854.257.033	-
Cộng	10.556.307.229	33.878.096.652	37.657.360.322	6.777.043.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

	01/01/2024	Số đã thu/ khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp/ phải thu trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	20.272.733	1.030.407.479	1.061.477.977	51.343.231
- Thuế thu nhập cá nhân	7.583.069	302.432.582	302.156.629	7.307.116
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	278.226.070	278.226.070
- Các loại thuế khác	35.288.669	8.841.636	8.841.636	35.288.669
	63.144.471	1.341.681.697	1.650.702.312	372.165.086

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.699.143.039	3.699.143.039	4.554.933.162	4.554.933.162
- Màng Inochi	1.718.168.147	1.718.168.147	2.799.257.952	2.799.257.952
- Màng công nghiệp khác	1.140.611.877	1.140.611.877	1.027.549.860	1.027.549.860
- Màng bao bì	840.363.015	840.363.015	728.125.350	728.125.350
Cộng	3.699.143.039	3.699.143.039	4.554.933.162	4.554.933.162

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

STT	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	978.630.015.742	978.630.015.742	1.130.907.968.253	1.229.461.642.944	1.077.183.690.433	1.077.183.690.433
- Vay ngắn hạn	869.029.424.025	869.029.424.025	1.027.041.998.028	1.074.765.700.795	916.753.126.792	916.753.126.792
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Trường Sơn	271.117.080.354	271.117.080.354	323.117.233.290	301.762.698.654	249.762.545.718	249.762.545.718
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	104.876.020.553	104.876.020.553	106.938.146.169	203.140.686.072	201.078.560.456	201.078.560.456
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	170.758.740.870	170.758.740.870	243.168.773.191	194.416.260.771	122.006.228.450	122.006.228.450
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	129.656.546.858	129.656.546.858	160.760.548.286	132.955.457.364	101.851.455.936	101.851.455.936
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	80.693.994.466	80.693.994.466	81.130.256.168	99.995.521.141	99.559.259.439	99.559.259.439
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43.110.045.082	43.110.045.082	43.110.045.082	48.955.229.472	48.955.229.472	48.955.229.472
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	37.218.665.885	37.218.665.885	37.218.665.885
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	56.790.267.072	56.790.267.072	56.790.267.072	21.879.216.471	21.879.216.471	21.879.216.471
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	12.026.728.770	12.026.728.770	12.026.728.770	15.684.899.175	15.684.899.175	15.684.899.175
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	18.757.065.790	18.757.065.790	18.757.065.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

STT	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn đến hạn trả	72.901.941.484	72.901.941.484	80.294.917.242	22.601.897.242	15.208.921.484	15.208.921.484
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10.589.834.484	10.589.834.484	5.294.917.242	5.294.917.242	10.589.834.484	10.589.834.484
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa - Đồng Nai	2.312.107.000	2.312.107.000	-	2.306.980.000	4.619.087.000	4.619.087.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	60.000.000.000	60.000.000.000	75.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	36.698.650.233	36.698.650.233	23.422.037.835	18.194.044.907	31.470.657.305	31.470.657.305
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	22.647.366.014	22.647.366.014	14.205.387.335	11.908.257.338	20.350.236.017	20.350.236.017
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP.HCM	4.603.211.442	4.603.211.442	4.636.092.025	32.880.583	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.655.751.300	1.655.751.300	818.512.500	903.247.000	1.740.485.800	1.740.485.800
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Quốc tế CHAILEASE	5.111.427.688	5.111.427.688	2.421.599.094	3.378.196.366	6.068.024.960	6.068.024.960
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.483.013.789	2.483.013.789	1.241.506.881	1.241.506.908	2.483.013.816	2.483.013.816
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Hà Nội	197.880.000	197.880.000	98.940.000	98.940.000	197.880.000	197.880.000
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.	-	-	-	631.016.712	631.016.712	631.016.712
- Trái phiếu phát hành	-	-	149.015.148	113.900.000.000	113.750.984.852	113.750.984.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

STT	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	110.626.033.550	110.626.033.550	150.638.440.030	103.716.955.077	63.704.548.597	63.704.548.597
- Vay dài hạn ngân hàng	66.179.668.917	66.179.668.917	120.000.000.000	80.294.917.242	26.474.586.159	26.474.586.159
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	21.179.668.917	21.179.668.917	-	5.294.917.242	26.474.586.159	26.474.586.159
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	45.000.000.000	45.000.000.000	120.000.000.000	75.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân dài hạn	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-	1.350.000.000	1.350.000.000
+ Các cá nhân	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-	1.350.000.000	1.350.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	43.096.364.633	43.096.364.633	30.638.440.030	23.422.037.835	35.879.962.438	35.879.962.438
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	22.508.388.972	22.508.388.972	12.661.477.994	14.205.387.335	24.052.298.313	24.052.298.313
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP.HCM	13.340.870.011	13.340.870.011	17.976.962.036	4.636.092.025	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Quốc tế CHALEASE	5.316.311.450	5.316.311.450	-	2.421.599.094	7.737.910.544	7.737.910.544
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.897.814.200	1.897.814.200	-	818.512.500	2.716.326.700	2.716.326.700
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	1.241.506.881	1.241.506.881	1.241.506.881
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Hà Nội	32.980.000	32.980.000	-	98.940.000	131.920.000	131.920.000
Cộng	1.089.256.049.292	1.089.256.049.292	1.281.546.408.283	1.333.178.598.021	1.140.888.239.030	1.140.888.239.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Trường Sơn	Từ ngày 02/08/2024 đến ngày 06/12/2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công Ty. Cổ phiếu tại Công Ty sở hữu bởi Ban lãnh đạo Công ty mẹ của Công ty
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	Từ ngày 25/07/2024 đến ngày 19/12/2024	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Từ ngày 22/07/2024 đến ngày 23/12/2024	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	Từ ngày 31/07/2024 đến ngày 25/12/2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 04/11/2024 đến ngày 17/12/2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 29/07/2024 đến ngày 07/10/2024	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 30/07/2024 đến ngày 08/10/2024	Tín chấp
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	Từ ngày 31/07/2024 đến ngày 16/09/2024	Tín chấp

Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty.
2	Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Cổ phiếu của bên thứ 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	22.372.620.592	27.604.567.563
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	12.668.722.774	15.681.047.285
- Lãi vay và chi phí thuê tài chính	1.634.748.449	5.568.193.850
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.774.555.009	1.926.601.814
- Chi phí vận chuyển	3.618.799.341	1.589.777.665
- Chi phí phải trả khác	2.675.795.019	2.838.946.949
Cộng	22.372.620.592	27.604.567.563

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	9.018.682.795	6.178.132.451
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	4.087.391.035	3.455.254.090
- Cổ tức	97.289.618	97.289.618
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.834.002.142	2.625.588.743
Dài hạn	7.458.718.150	5.738.335.150
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.418.718.150	5.693.335.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.000.000	45.000.000
Cộng	16.477.400.945	11.916.467.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	450.000.000.000	(448.700.000)	44.426.716.332	493.978.016.332
- Lãi trong năm trước	-	-	19.983.677.351	19.983.677.351
31/12/2023	450.000.000.000	(448.700.000)	64.410.393.683	513.961.693.683
01/01/2024	450.000.000.000	(448.700.000)	64.410.393.683	513.961.693.683
- Lãi trong kỳ này	-	-	12.174.548.035	12.174.548.035
30/06/2024	450.000.000.000	(448.700.000)	76.584.941.718	526.136.241.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần DNP Holding	229.557.740.000	229.557.740.000
- Vốn đã góp của chủ sở hữu	220.442.260.000	220.442.260.000
Cộng	450.000.000.000	450.000.000.000

22.3 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN ĐANG LƯU HÀNH

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	936.789.461.819	826.243.820.418
- Doanh thu bán hàng hóa	591.089.155.100	332.380.666.495
Cộng	1.527.878.616.919	1.158.624.486.913

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.314.273.324	8.491.537.898
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	4.082.970.350	5.108.786.614
+ Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán	6.231.302.974	3.382.751.284
Cộng	10.314.273.324	8.491.537.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá vốn thành phẩm	732.871.893.873	675.904.098.315
- Giá vốn hàng hóa	546.325.229.524	296.335.909.825
Cộng	1.279.197.123.397	972.240.008.140

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	11.433.019.384	26.542.112.049
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.092.280.921	2.559.161.479
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.501.729	-
Cộng	16.527.802.034	29.101.273.528

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35.380.419.648	46.807.700.213
- Phí thu tín dụng	8.668.098.662	6.981.812.239
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	9.678.444.343	1.761.672.459
- Chiết khấu thanh toán	404.646.112	602.584.825
- Chi phí tài chính khác	2.963.310.171	320.757.576
Cộng	57.094.918.936	56.474.527.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	140.513.360.789	109.677.684.146
- Chi phí nhân viên	30.013.094.844	28.002.435.849
- Chi phí vận chuyển	23.262.476.144	21.028.843.441
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	26.902.766.760	19.140.045.835
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.149.913.051	18.622.499.452
- Chi phí công cụ, dụng cụ	13.870.171.365	13.776.106.820
- Chi phí khấu hao TSCĐ	968.185.891	851.773.622
- Chi phí bằng tiền khác	18.346.752.734	8.255.979.127
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	42.355.869.753	34.772.397.263
- Chi phí nhân viên quản lý	24.336.640.100	17.343.113.722
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.250.797.757	6.791.722.926
- Chi phí khấu hao TSCĐ	917.966.217	899.286.074
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.226.754.901	6.818.006.535
- Chi phí bằng tiền khác	5.623.710.778	2.920.268.006
Cộng	182.869.230.542	144.450.081.409

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	102.247.329	-
- Các khoản thu nhập khác	255.677.360	362.499.173
Cộng	357.924.689	362.499.173

30. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.076.250.202.642	832.289.602.587
- Chi phí nhân viên	160.139.919.391	137.132.611.147
- Chi phí khấu hao TSCĐ	38.474.215.838	36.484.126.647
- Chi phí công cụ dụng cụ	32.062.816.242	34.970.221.460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.864.704.561	63.508.076.741
- Chi phí bằng tiền khác	56.274.495.265	12.305.450.967
Cộng	1.462.066.353.939	1.116.690.089.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.284.312.979	6.030.432.725
Các khoản điều chỉnh tăng	264.511.739	390.385.236
- Các khoản chi phí không được trừ	264.511.739	390.385.236
- Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	15.548.824.718	6.420.817.961
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	3.109.764.944	1.284.163.592
- Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	-	1.214.110.638
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.109.764.944	2.498.274.230

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

32. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở	12.174.548.035	3.532.158.495
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	271	78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn")	Tập đoàn/ hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn
3	Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
4	Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch HĐQT
5	Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
6	Ông Ngô Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
7	Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Thành viên HĐQT
8	Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
9	Ông Hoàng Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
10	Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc
11	Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc
12	Bà Nguyễn Thị Thoại	Kế toán trưởng
13	Bà Lê Thị Vân	Người phụ trách quản trị Công ty

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Hội đồng quản trị	1.157.940.592	1.017.947.237
- Thành viên độc lập	298.500.000	365.000.000
- Thành viên khác	859.440.592	652.947.237
Ban Tổng Giám đốc	3.341.537.740	3.782.189.643
- Tổng Giám đốc	859.440.592	463.398.940
- Phó Tổng Giám đốc	2.482.097.148	3.318.790.703
	4.499.478.332	4.800.136.880

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thoại

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

